

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 894/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: **Chăn nuôi (Animal Husbandry)**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Chăn nuôi

Mã ngành: 762 01 05

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực chăn nuôi; có phẩm chất chính trị vững vàng, có lòng yêu nghề, có sức khỏe tốt; có trình độ và kỹ năng nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý và tổ chức sản xuất chăn nuôi; có năng lực làm việc tại các cơ sở có hoạt động liên quan đến chăn nuôi, thú y và đáp ứng được nhu cầu phát triển xã hội.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên

PO1: Vận dụng kiến thức chung đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y

PO2: Phân tích, đánh giá, quản lý, tổ chức sản xuất trong lĩnh vực chuyên môn.

1.2.2 Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng

PO3: Vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết có hiệu quả những vấn đề thực tiễn trong chăn nuôi, thú y;

PO4: Vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn để phân tích, tổng hợp, sáng tạo và động cơ khởi nghiệp trong thực tế sản xuất về chăn nuôi, thú y

1.2.3 Về thái độ:

PO5: Có bản lĩnh lập trường tư tưởng vững vàng, đáp ứng được yêu cầu đạo đức nghề nghiệp và có năng lực tự chủ trong lĩnh vực chăn nuôi

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

2.1. Học phần khối kiến thức đại cương

PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn

PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh-Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.

PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp

PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.

2.2. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

PLO7: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành vững chắc về cơ thể học gia súc và tổ chức học; sinh lý gia súc, di truyền, chọn giống trong chăn nuôi; sinh học, miễn dịch, vi sinh vật học, thống kê sinh học và phương pháp nghiên cứu khoa học vào trong chuyên môn.

PLO8: Vận dụng được kiến thức chuyên ngành như dinh dưỡng, thức ăn trong chăn nuôi; kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gia súc gia cầm, dược lý thú y, sinh lý bệnh thú y, dịch tễ học thú y, quy trình phòng – trị bệnh vật nuôi và quản lý trong sản xuất chăn nuôi; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành tốt cơ sở sản xuất chăn nuôi; phân tích, đánh giá được hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi và vận dụng tốt luật chăn nuôi, thú y vào trong thực tiễn sản xuất.

PLO9: Thành thạo về kỹ thuật chăn nuôi heo, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi gia súc nhai lại và điều trị bệnh truyền nhiễm, bệnh nội khoa, bệnh ngoại khoa và bệnh ký sinh trùng.

PLO10: Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất chăn nuôi như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thú y; am hiểu về quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi.

PLO11: Xây dựng đề cương dự án, triển khai thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học. Phân tích, giải thích và đánh giá các số liệu thu thập thực tế.

PLO12: Tổ chức, hợp tác và quản lý các vấn đề sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực Chăn nuôi thú y

PLO13: Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với cộng đồng trong các hoạt động chuyên môn; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

PLO14: Phân tích, thẩm định, tự chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ

PLO15: Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và học tập suốt đời

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO2							x	x	x		x	x	x	x	
PO3						x	x	x	x	x	x	x		x	
PO4						x			x	x	x	x	x	x	
PO5					X								x	x	x

**Bảng 2. Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT
với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)**

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	x					x		x	x			x		x	
PLO2	x					x		x	x			x		x	
PLO3	x					x		x	x			x		x	
PLO4	x					x		x	x			x		x	
PLO5		x				x		x	x			x		x	
PLO6		x	x			x		x	x	x		x			
PLO7	x			x		x			x				x	x	
PLO8	x			x		x			x					x	
PLO9	x			x	x	x	x		x	x				x	
PLO10	x			x	x		x			x		x	x		x
PLO11	x	x		x	x		x	x				x	x		x
PLO12			x	x			x	x	x	x	x	x		x	x
PLO13				x	x	x	x		x	x		x	x	x	x
PLO14	x	x			x	x	x	x		x		x			x
PLO15	x		x			x		x			x			x	x

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 tín chỉ

Bảng 3. Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	31	24	7
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	119	97	22
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	40	36	4
2.2	Kiến thức chuyên ngành	69	61	8
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		150	121	29

Bảng 4. Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ	PLOs																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
I	Kiến thức giáo dục đại cương	31	20,7%	x	x							x	x																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN							
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			31				
1.1 Kiến thức bắt buộc			24				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
1.2 Kiến thức bắt buộc (Không tích lũy)			12				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60
1.3 Kiến thức tự chọn			7				
* Nhóm tự chọn 1			4				
18	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	15	30	0	45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
19	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
20	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
21	B26074	Quản trị học	2	30	0	0	30
* Nhóm tự chọn 2			3				
22	A25009	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	33	0	12	45
23	A25010	Đại số tuyến tính	3	33	0	12	45
24	A25011	Vật lý đại cương (LT + TH)	3	30	30	0	60
25	A25012	Hóa đại cương	3	30	30	0	60
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			119				
II.1. Kiến thức cơ sở ngành			40				
II.1.1 Kiến thức bắt buộc			36				
26	D26040	Chọn giống gia súc	3	30	30		60
27	D26041	Cơ thể học gia súc	3	30	30		60
28	D26003	Cơ sở di truyền học	3	15	30	15	60
29	D26042	Tổ chức học động vật	3	30	30		60
30	D26043	Sinh lý gia súc	4	45	30		75
31	D26044	Dinh dưỡng vật nuôi	4	45	30		75
32	D26001	Thống kê sinh học	2	15	30		45
33	D26005	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15		15	30
34	D26002	Vì sinh học đại cương Nông nghiệp	3	20	30	10	60
35	D26045	Dược lý thú y	3	30	30		60
36	D26046	Miễn dịch học	3	30	30		60
37	D26013	Sinh học đại cương Nông nghiệp	3	20	30	10	60
II.1.2 Kiến thức tự chọn			4				
38	D26047	Sinh lý bệnh thú y	2	15	30		45
39	D26048	Giải phẫu bệnh lý	2	15	30		45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
40	D27001	An toàn trong thực phẩm và môi trường	2	20		10	30
41	D26049	Vệ sinh chăn nuôi thú y	2	15	30		45
42	D26035	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển bền vững	2	15	30		45
43	D26052	Công nghệ Sinh học ứng dụng trong Nông nghiệp	2	25		5	30
II.2. Kiến thức ngành			69				
II.2.1 Kiến thức bắt buộc			61				
44	D27097	Sản khoa gia súc	3	30	30		60
45	D27098	Bệnh truyền nhiễm gia súc gia cầm	4	45	30		75
46	D27099	Bệnh ký sinh trùng gia súc gia cầm	4	45	30		75
47	D27100	Ngoại khoa gia súc	4	30	60		90
48	D27101	Bệnh nội khoa gia súc	4	45	30		75
49	D27102	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3	30	30		60
50	D27103	Chăn nuôi gia cầm	4	45	30		75
51	D27104	Chăn nuôi heo	4	45	30		75
52	D27105	Chăn nuôi gia súc nhai lại	3	30	30		60
53	D27106	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	15	30		45
54	D27107	Tiếng anh chuyên ngành	2	15		15	30
55	D27108	Công nghệ thức ăn gia súc	3	30	30		60
56	D27109	Luật thú y	2	15		15	30
57	D27110	Chăn nuôi chó, mèo	2	15	30		45
58	D27111	Tin học ứng dụng trong chăn nuôi	2	15	30		45
59	D27112	Thụ tinh nhân tạo	3	30	30		60
60	D27113	Thực tập giáo trình	4		180		180
61	D27114	Thực tập thực tế	4		180		180
62	D27115	Chẩn đoán lâm sàng	2	15	30		45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
63	D27116	Dịch tễ học	2	15		15	30
II.2.2 Kiến thức tự chọn			8				
64	D27117	Độc chất học thú y	2	15	30		45
65	D27118	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	15	30		45
66	D27119	Chăn nuôi ong	2	15	30		45
67	D27120	Công nghệ sinh học vật nuôi	2	15	30		45
68	D27122	Marketing nông nghiệp	2	15		15	30
69	D27123	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2	15	30		45
70	D27069	Hệ thống canh tác	3	30	30		60
* Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương			10				
71	D28003	Khoá luận tốt nghiệp Chăn nuôi	10		450		450
72	D28025	Chăn nuôi chuyên ngành	3	30	30		60
73	D28026	Thú y chuyên ngành	3	30	30		60
74	D28027	Bệnh thú hoang dã	2	15	30		45
75	D28028	Bệnh chó, mèo	2	15	30		45
76	D28029	Bệnh dinh dưỡng gia súc	2	15	30		45
Tổng cộng			150				

Ghi chú: Khối lượng kiến thức toàn khoá: 150 tín chỉ (không tính khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh)

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-DHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành